

Hàm ý khen, chê con người trong thành ngữ tiếng Việt

Vũ Đức Nghiệu*, Nguyễn Thị Dung

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 25 tháng 4 năm 2009

Tóm tắt: Bài nghiên cứu này khảo sát 779 thành ngữ mà ngoài các nghĩa biểu hiện ra, chúng còn chứa hàm ý khen (21 chủ đề) hoặc chê (51 chủ đề) của người nói đối với người được nói tới. Chúng tôi thấy:

Trong 137 thành ngữ có hàm ý khen thì khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử... nhiều hơn (76 đơn vị), so với khen về các đặc điểm thuộc tính hình thức (61 đơn vị). Sự biểu hiện của các thành ngữ có hàm ý khen thường rất ước lệ. ít thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể.

642 thành ngữ có hàm ý chê thì chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, trí tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người là chủ yếu (595 đơn vị). Số có hàm ý chê về hình thức (gồm cả chê về sức khỏe) rất ít ỏi: 47 đơn vị.

Về cấu trúc hình thức, các thành ngữ so sánh (ví dụ: *khinh khinh như chính mắt thời*) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (107 đơn vị); phần còn lại (672 đơn vị), đều là các thành ngữ ẩn dụ (ví dụ: *theo đóm ăn tàn...*). Sự biểu hiện nghĩa của thành ngữ có hàm ý chê bai rất giàu hình ảnh và tính tế, hết sức sắc sảo.

Những tư liệu được khảo sát, phần nào đó, có thể cho thấy cách thể hiện về mặt ngôn ngữ và một số điểm về triết lý nhân sinh của người Việt qua một bộ phận từ vựng là các thành ngữ của họ.

Trong các ngôn ngữ, thành ngữ là loại đơn vị mà ở đó người ta có thể tìm được khá nhiều thông tin về mặt ngôn ngữ, văn hoá, đặc điểm dân tộc và ngay cả các triết lý nhân sinh...

Ở tiếng Việt, bên cạnh những thành ngữ mang ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường như: *cơm hương nước rớt, lạnh như tiền, buồn như chấu cấn, già kén kẹn hom, nuôi ong tay áo, đồng không mông quạnh...* còn có những thành ngữ nói về con người mà ngoài các ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường ra, còn bao hàm cả ý khen ngợi hoặc chê bai,

thể hiện thái độ khen, chê của người nói đối với đối tượng được nói tới. Ví dụ: *mặt hoa da phấn, lòng ngay dạ thẳng, có thủy có chung, thức khuya dậy sớm, buông dầm cầm chèo...* hoặc: *mặt búng da chì, ăn xó mó niêu, xuyết chó bụi rậm, bóc ngắn cắn dài...* Những thành ngữ như vậy rất đáng được quan tâm khảo sát.

1. Khi bày tỏ sự đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... nào đó với ý vừa lòng, vì cho rằng như thế là tốt, là giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao..., chúng ta đã thực hiện một hành vi, một thái độ khen người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... đó.

Một biểu thức ngôn ngữ có hàm ý đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành

*ĐT: 84-4-38546533.
E-mail: nghiευvd@vnu.edu.vn

vi... cho rằng như thế là tốt, đẹp, giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao... được coi là biểu thức ngôn ngữ có hàm ý khen. Chẳng hạn, ngoài cái ý nghĩa miêu tả bình thường ra, thành ngữ *mặt hoa da phấn* bao hàm ý khen về vẻ đẹp của hình thức, diện mạo của người được nói tới, được miêu tả bằng thành ngữ đó, còn thành ngữ *thức khuỷu dậy sớm* thì lại bao hàm ý khen về sự chăm chỉ siêng năng trong công việc của người được đề cập.

Ngược lại với khen, chê là hành vi bày tỏ thái độ không ưa thích, không vừa ý, đánh giá thấp, theo chiều hướng tiêu cực vì cho là kém, là xấu, không đạt yêu cầu, không được bình thường... Chẳng hạn, trong các thành ngữ *mặt búng da chì, ăn xó mó niêu, qua cầu cắt nhịp, chị em nắm nem ba đồng*... ngoài các ý nghĩa miêu tả bình thường, còn bao hàm ý chê bai về dung mạo và sức khoẻ (mặt búng da chì), chê bai về hành vi, nhân cách bản tiện (ăn xó mó niêu), đố kỵ, không muốn cho ai cùng được thuận lợi, may mắn như mình (qua cầu cắt nhịp), coi trọng tiền tài hơn cả tình nghĩa, đạo lý (chị em nắm nem ba đồng)...

Với quan niệm về hàm ý khen, chê như vậy, thực hiện khảo sát tư liệu qua một số từ điển thành ngữ tiếng Việt quen thuộc đã xuất bản [1-3], cùng với một số tư liệu khác được thu thập bổ sung, chúng tôi tập hợp được 779 đơn vị thành ngữ có bao hàm ý khen hoặc chê.

Trong số 779 thành ngữ được khảo sát (tất nhiên ở đây có cả một số thành ngữ Hán Việt) có 137 đơn vị bao hàm ý khen và 642 đơn vị bao hàm ý chê. Những con số này, tuy không phải là tuyệt đối vì không thể nói là đã kiểm đếm cạn kiệt trong toàn bộ từ vựng tiếng Việt, nhưng cũng đủ tin cậy để ngay từ đầu đã cho thấy một điều hết sức đáng chú ý: số thành ngữ nói về con người mà có bao hàm ý khen chiếm tỷ lệ khiêm tốn hơn rất nhiều so với những thành ngữ có bao hàm ý chê bai.

2. Về các thành ngữ có hàm ý khen

Nếu phân tích theo chủ đề (topic) “*khen về cái gì*”, xác định và sắp xếp như một hệ thống, một tập hợp của những chủ đề, những ý niệm theo kiểu thesaurus, chúng tôi thấy có 21 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi...) được đề cập. (Con số này, tất nhiên là có thể thay đổi ít nhiều, tùy theo mức độ chi tiết trong khi phân tách của người nghiên cứu). Cụ thể là (con số ghi trong dấu ngoặc là số lượng thành ngữ thu thập được thuộc chủ đề tương ứng):

01. *Khen về hình dáng, dung mạo con người* (20):
Vd. Đẹp như tiên.
02. *Cao cả trong nhân cách, đạo đức* (5):
Vd. Đạo cao đức trọng.
03. *Hiền hậu* (5): Vd. Hiền như bụt.
04. *Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn* (10):
Vd. Chị ngã, em nâng.
05. *Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác* (4): Vd. Như bát nước đầy.
06. *Chung thủy trong thành* (7): Vd. Có đầu có cuối.
07. *Có tài trí, sáng suốt* (5): Vd. Văn hay chữ tốt.
08. *Thật thà, ngay thẳng* (8): Vd. Ăn ngay nói thẳng.
09. *Dũng cảm, bất khuất* (3): Vd. Gan vàng dạ sắt.
10. *Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau* (3):
Vd. Chung lưng đấu cật.
11. *Đàm đang, chăm chỉ siêng năng* (7):
Vd. Một nắng hai sương.
12. *Chắc chắn, cẩn thận* (5): Vd. Nghĩ tới nghĩ lui.
13. *Lễ phép* (4): Vd. Trên kính dưới nhường.
14. *Sang trọng, quýn quý* (9): Vd. Lên xe xuống ngựa.
15. *Giàu có, no đủ* (11): Vd. Ruộng cá ao liền.
16. *Tiết kiệm* (2): Vd. Ăn nhịn để dành.
17. *Chu đáo* (4): Vd. Đến nơi đến chốn.
18. *Sức khoẻ* (9): Vd. Khoẻ như vâm.
19. *Sống có hậu, sống phăng* (4): Vd. Hòn đất ném đi hòn chì ném lại.
20. *May mắn* (5): Vd. Nhu điều gặp gió.

21. *Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7)*: Vd. Phụng dưỡng cảnh ngộ.

3. Đối với các thành ngữ có hàm ý chê bai, chỉ trích, phê bình

Nếu cũng phân tích theo chủ đề (topic) "chê về cái gì", chúng tôi thấy có 51 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi...) được đề cập. (Thực ra, trong số này, chủ đề số 49, 50 bao gồm rất nhiều chủ đề cụ thể nhỏ hơn, nhưng vì số lượng thành ngữ của mỗi chủ đề nhỏ, cụ thể đó quá ít nên chúng tôi đã gộp lại gọi chung là chủ đề *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác* và chủ đề *Ứng xử không đúng*). Cụ thể là (con số ghi trong dấu ngoặc là số lượng thành ngữ thu thập được thuộc chủ đề tương ứng):

01. *Chê hình thức, chơng nạo (28)*: Vd. Xấu như ma.
02. *Tham ăn, hãm lợi có khi đến mất nhân cách (14)*: Vd. Uống nước cả cặn.
03. *Lười làm nhưng tham ăn (7)*: Vd. Làm thì ốm, già cơm thì siêng.
04. *Không biết điều, không biết người biết mình (29)*: Vd. Ăn mày đòi xôi gấc.
05. *Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)*: Vd. Mượn gió bẻ măng.
06. *Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa (10)*: Vd. Của mình thì để của rế thì bòn.
07. *Không giữ danh dự, liêm sỉ (7)*: Vd. Mặt tra trần bóng.
08. *Thóc mách, buôn chuyện, không đùng đăn (9)*: Vd. Đòn càn hai mũi.
09. *Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3)*: Vd. Cạn tàu ráo máu.
10. *Lợi dụng đô lỗi, vu oan cho đồng loại (6)*: Vd. Ngậm máu phun người.
11. *Độc ác, nham hiểm (12)*: Vd. Giết người không dao.
12. *Hung hãn tàn bạo (8)*: Vd. Ăn thịt người không canh.
13. *Khinh người (5)*: Vd. Khinh người bằng nửa con mắt.

14. *Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12)*: Vd. Tham vàng bỏ ngãi.

15. *Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11)*: Vd. Cú khó vợ mừng.

16. *Ý thế, hất nạt bóc lột người khác (10)*: Vd. Đè đầu cuội cổ.

17. *Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)*: Vd. Bạc như vôi.

18. *Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)*: Vd. Ăn một nơi nấp một nơi.

19. *Ngụ đại, đần độn (22)*: Vd. Đốt đặc càn mai.

20. *Vụng dại trong hành động, suy nghĩ, ứng xử (36)*: Vd. Bung mắt hất chim.

21. *Bất tài vô dụng (17)*: Vd. Cẩn cơm không vỡ.

22. *Đối trá, xảo quyệt (39)*: Vd. Ăn không nói có.

23. *Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong (12)*: Vd. Mặt sứa gan lim.

24. *Hèn nhát (3)*: Vd. Miệng hùm gan sứa.

25. *Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa (12)*: Vd. Như chó với mèo.

26. *Bè cánh, về hùa với nhau (4)*: Vd. Kéo bè kéo cánh.

27. *Lười nhác (18)*: Vd. Ăn bơ làm biếng.

28. *Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5)*: Vd. Một tác đến trời.

29. *Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14)*: Vd. Coi trời bằng vung.

30. *Ngang bướng (8)*: Vd. Cãi chày cãi cối.

31. *Vô lễ (6)*: Vd. Hồn như chó.

32. *Keo kiệt đến mức hản tiện (14)*: Vd. Rán sành ra mỡ.

33. *Thô tục hản tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14)*: Vd. Ăn xó mó niêu.

34. *Hoang phí (11)*: Vd. Xấn tay áo đốt nhà táng.

35. *Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13)*: Vd. Đem con bỏ chợ.

36. *Bừa bãi, tùy tiện cấu thả (13)*: Vd. Ăn vung bỏ vãi.

37. *Sức khỏe thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)*: Vd. Xơ vai rịt cổ.

38. *Làm những việc vô nghĩa (5)*: Vd. Vẽ rắn thêm chân.

39. *Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)*: Vd. Tiền có ít thật muốn nhiều.

40. *Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10)*: Vd. Lúng búng như ngậm hột thị.

41. *Dờ dằng, không ra cái gì, gây khó chịu (14)*: Vd. Dờ giăng dờ dền.

42. *Soi mói người khác (3)*: Vd. Bồi bèo ra bọt.

43. *Vụng về, kém cỏi trong việc làm, ừng xử (10)*: Vd. Vụng miệng biếng chân.

44. *Hành vi không bình thường, đáng chê (6)*: Vd. Đồng đánh như đồng cân.

45. *A dua, bắt chước đua đòi (9)*: Vd. Thuyền đua lái cũng đua.

46. *Đưa dăm người khác, ăn sẵn, ý lại (11)*: Vd. Cáo mượn oai hùm.

47. *Liều lĩnh (11)*: Vd. Bán trời không bán tự.

48. *Không chung thủy, đoạn chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6)*: Vd. Trốn chúa lộn chồng.

49. *Ứng xử kém cỏi (3)*: Vd. Giận cá chém thớt

50. *Làm các tệ nạn xã hội (8)*: Vd. Buồn thần bán thánh.

51. *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24)*: Vd. Mèo má gà đồng.

4. Nếu so sánh giữa các chủ đề khen và chê được đề cập trong các thành ngữ thì về mặt số lượng, các thành ngữ có hàm ý khen đề cập 21 chủ đề; còn các thành ngữ có hàm ý chê đề cập đến 51 chủ đề. (Ở đây, cần lưu ý một điều là: tuy theo mức độ cụ thể hoặc khái quát khác nhau được lấy làm căn cứ trong khi xác định các chủ đề, có thể dẫn đến số chủ đề được xác định, chia tách không hoàn toàn trùng nhau. Vì vậy, số lượng chủ đề được xác định và đưa ra phân tích, so sánh, có tính tương đối của nó, theo lượng định của chúng tôi).

4.1. Nếu đặt các chủ đề vào những tương quan đối lập khen chê để so sánh, chúng ta sẽ có được một quang cảnh như sau (con số trong dấu ngoặc là số thành ngữ thuộc từng chủ đề tương ứng):

Chủ đề có hàm ý khen	Chủ đề có hàm ý chê
01. Khen hình dáng, dung mạo (20)	01. Chê hình thức, dung mạo (28)
02. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5)	02. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14)
	03. Lười làm nhưng tham ăn (7)
	04. Không biết điều, không biết người biết mình (29)
	05. Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)
	06. Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa (10)
	07. Không giữ danh dự, liêm sỉ (7)
03. Hiểm hậu (5)	08. Thóc mách, buôn chuyện, không đúng đắn (9)
	09. Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3)
	10. Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại (6)
	11. Độc ác, nham hiểm (12)
	12. Hung hãn tàn bạo (8)
	13. Khinh người (5)
04. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10)	14. coi trọng tiền của hơn con người, tình nghĩa (12)
	15. Đồ kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11)
	16. Ý thế, bắt nạt bóc lột người khác (10)
05. Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4)	17. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)
06. Chung thủy trung thành (7)	18. Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)
07. Có tài trí, sáng suốt (5)	19. Ngu dại, đần độn (22)
	20. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36)
	21. Bất tài vô dụng (17)
08. Thật thà, ngay thẳng (8)	22. Đối trá, xảo quyệt (39)
	23. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12)
09. Dũng cảm, bất khuất (3)	24. Hèn nhát (3)

10. Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3)	25. Mâu thuẫn, tranh quyền lợi, mất tình nghĩa (12)
11. Đàm đang, chăm chỉ siêng năng (7)	26. Bè cánh, về hòa với nhau (4)
12. Chắc chắn, cẩn thận (5)	27. Lười nhác (18)
13. Lễ phép (4)	28. Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5)
14. Sang trọng, quyền quý (9)	29. Huyênh hoang kiểu ngạo, lên mặt với đời (14)
15. Giàu có, no đủ (11)	30. Ngang bướng (8)
16. Tiết kiệm (2)	31. Vô lễ (6)
17. Chu đáo (4)	32. Keo kiệt đến mức bản tiện (14)
18. Sức khoẻ (9)	33. Thô tục bản tiện trong hành vi, ứng xử (14)
	34. Hoang phí (11)
	35. Vô trách nhiệm, trôn việc, vô cảm (13)
	36. Rừa bãi, tùy tiện cầu thả (13)
	37. Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)

Những chủ đề khác không đưa vào tương quan đối lập nhau:

Chủ đề có hàm ý khen	Chủ đề có hàm ý chê
19. Sông có hậu, song phẳng (4)	38. Làm những việc vô nghĩa (5)
20. May mắn (5)	39. Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)
21. Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7)	40. Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10)
	41. Dờ dằng, không ra cái gì (14)
	42. Soi mói người khác (3)
	43. Vụng, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10)
	44. Hành vi không bình thường, đáng chê (6)
	45. A đua, bắt chước đua đòi (9)
	46. Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ý lại (11)
	47. Liều lĩnh (11)
	48. Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6)
	49. Ứng xử kém cỏi (3)
	50. Làm các tệ nạn xã hội (8)
	51. Hành vi, phẩm chất đáng chê khác (24)

Như vậy, cả số lượng thành ngữ khác nhau lẫn số chủ đề được đề cập của các thành ngữ có hàm ý chê bai đều lớn hơn rất nhiều so với số thành ngữ và số chủ đề được đề cập của thành ngữ có hàm ý khen.

	khen	chê
Số lượng chủ đề	21	51
Số thành ngữ có hàm ý	137	642

Điều này cũng có nghĩa rằng những đặc điểm, thuộc tính, hành vi... của con người được miêu tả, định danh kèm theo ý bình giá tiêu cực, chê bai, phê phán... phong phú hơn rất nhiều so

với những đặc điểm, thuộc tính, hành vi... được đề cập trong nhóm thành ngữ bao hàm ý khen.

4.2. Trong toàn bộ các thành ngữ có bao hàm ý khen, số thành ngữ có hàm ý khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử... chiếm phần lớn hơn nhưng không nhiều đến mức áp đảo (76 đơn vị) so với số thành ngữ bao hàm ý khen về đặc điểm thuộc tính của hình thức con người, hoặc những đặc điểm, thuộc tính "tại ngoại" như: giàu sang, sức khoẻ... (61 đơn vị).

Điều đáng nói ở đây là: trong tuyệt đại bộ phận các thành ngữ có hàm ý khen, ý nghĩa biểu hiện của chúng đều miêu tả, nói về cái đẹp

hình thức chung chung, rất ước lệ, rất giống với cách nói, cách miêu tả trong văn chương, ít có những miêu tả qua so sánh cụ thể, sinh động và chi tiết; đồng thời, nếu nhìn cho kỹ thì thấy rất nhiều thành ngữ trong số đó đã xuất phát từ các điển, các tích, các lối nói của văn chương, nghệ thuật. Chúng có tính cách khái quát, ước lệ nhiều hơn. Ví dụ: *đẹp như tiên, đẹp như tiên giáng trần, chim sa cá lặn, nghiêng nước nghiêng thành...* Trong khi đó, những thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể như: *mắt phượng mày ngài, trắng như trứng gà bóc, trắng như ngó càn...* lại rất ít.

4.3. Phân tích các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta có thể thấy như sau:

Về số lượng, các thành ngữ nói về hình thức, dung mạo con người mà có hàm ý chê cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 28/642. Nếu kể cả các thành ngữ miêu tả dung mạo con người để biểu thị sức khỏe (với hàm ý chê) vào đây thì tỷ lệ cũng chỉ là 47/642.

Số lượng áp đảo tuyệt đối trong các thành ngữ có hàm ý chê là chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, tri tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người (gần 600 đơn vị). Nếu lấy những chủ đề có mật độ thành ngữ từ trên 10 đơn vị trở lên, sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp, chúng ta sẽ thấy bức tranh phản ánh sự "ưu tiên" quan tâm phê phán, chê bai của người Việt qua các thành ngữ có hàm ý chê bai như sau:

-
- 01 Dối trá, xảo quyết (39)
 - 02 Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)
 - 03 Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36)
 - 04 Không biết điều, không biết người biết mình (29)
 - 05 Ngu dại, đần độn (22)
 - 06 Sức khỏe thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)
 - 07 Lười nhác (18)
 - 08 Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)
 - 09 Bất tài vô dụng (17)
 - 10 Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14)
 - 11 Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14)
 - 12 Keo kiệt đến mức bán tiện (14)
 - 13 Thô tục bán tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14)
 - 14 Đồ đang, không ra cái gì, gây khó chịu (14)
 - 15 Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13)
-

-
- 16 Bừa bãi, tùy tiện cầu thả (13)
 - 17 Độc ác, nham hiểm (12)
 - 18 coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12)
 - 19 Già dối, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong (12)
 - 20 Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa (12)
 - 21 Hoang phí (11)
 - 22 Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11)
 - 23 Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)
 - 24 Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lạ (11)
 - 25 Liều lĩnh (11)
-

Bốn chủ đề đầu tiên: Dối trá, xảo quyết; Bội bạc, vô ơn, không chung thủy; Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử; Không biết điều, không biết người biết mình có số thành ngữ tập trung khá đậm đặc. Phải chăng ở đây có sự "ưu tiên" đối với những vấn đề mà người Việt quan tâm phê phán chi trích. Hình như số liệu kiểm đếm được và thứ hạng của số liệu thể hiện khá rõ điều đó.

4.4. Về phương thức biểu hiện, các thành ngữ so sánh chiếm số lượng cực kỳ ít ỏi trong số các thành ngữ bao hàm ý khen, chê. Trong tư liệu khảo sát của chúng tôi chỉ có 107 đơn vị là thành ngữ so sánh (Ví dụ: *khinh khinh như chĩnh mắt thối, đẹp như tiên...*). Phần còn lại, 672 đơn vị, đều là các thành ngữ ẩn dụ (Ví dụ: *cạn tàu ráo máu, ngậm máu phun người...*).

Điều đặc biệt đáng nói ở đây là, chẳng những việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tố ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở được chú ý tới nhiều hơn (qua số lượng các thành ngữ đề cập đến chúng - như trên đã nói), mà cách so sánh, nhất là so sánh ẩn dụ ở nhóm thành ngữ có bao hàm ý chê bai, tỏ ra là sắc sảo, giàu hình ảnh và tinh tế vô cùng.

Nếu như ở các thành ngữ có hàm ý khen, chúng ta chỉ gặp phần lớn là những thành ngữ miêu tả rất "hiền lành" như: *đẹp như tiên, một nắng hai sương, hiền như bụt...* thì trong các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta gặp rất nhiều thành ngữ có cách diễn đạt, miêu tả và biểu hiện hết sức sắc sảo nhưng cũng quen thuộc

hơn và dung dị hơn, dễ hiểu hơn, khó mà tìm được cách nói nào hay hơn, như: *đen như củ sùng, dưới trời giữ ông, uống nước cá cặn, đo lọ nước mắm đếm củ dưa hành, qua cầu rút ván, ném đá giấu tay, ngậm máu phun người, hàng thịt nguyệt hàng cá, theo đóm ăn tàn...*

4.5. Những phân tích và trình bày trên đây cho phép có thể nghĩ rằng: trong phạm vi các thành ngữ tiếng Việt nói về đặc điểm, thuộc tính, phẩm chất, hành vi của con người (kể cả một số ít những thành ngữ được lựa chọn, du nhập, vay mượn từ nguồn gốc khác) người Việt rất chú ý đến việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở.

Sự chênh lệch lớn về số lượng giữa các thành ngữ có hàm ý chê với thành ngữ có hàm ý khen cũng gián tiếp cho chúng ta một suy luận có thể có: người Việt chú ý đến việc phát hiện, định danh, phân tích, chê bai cái xấu cái dở nhiều hơn là chú ý đến việc tìm tòi, định danh, phân tích, khen ngợi những đặc điểm tốt, đẹp. (Nhưng việc hay dùng loại nào trong đời sống và giao tiếp ngôn ngữ hàng ngày lại là một vấn đề khác, đòi hỏi phải có những khảo sát riêng).

Mặt khác, các tư liệu và miêu tả, so sánh trình bày trên đây phần nào cũng có thể cho thấy được khá rõ cách nhìn nhận, quan niệm về thẩm mỹ, đạo đức, luân lý, hay nói rộng hơn là những đặc điểm về triết lý nhân sinh thể hiện qua phương cách so sánh, tạo lập trong một bộ phận các thành ngữ tiếng Việt.

Trong bài nghiên cứu này, về căn bản, chúng tôi mới chỉ cung cấp được nguồn ngữ liệu cùng với một vài miêu tả, nhận định bước đầu. Đằng sau các thành ngữ nói chung, các thành ngữ có bao hàm ý khen, chê nói riêng, chắc chắn còn ẩn chứa rất nhiều điều về truyền thống, văn hoá, về quan niệm thẩm mỹ, đạo đức, về lối sống và các quan niệm nhân sinh... mà chúng ta còn phải hết sức cố công nhiều hơn gấp bội nữa thì mới tránh được cái nhìn đơn giản và phiến diện.

Danh sách các thành ngữ có hàm ý khen, chỉ con người được sắp xếp theo chủ đề

Thành ngữ có hàm ý khen

1. Khen về hình dáng, dung mạo con người (20):

Đẹp như tiên. Đẹp như Tây Thi. Đẹp như tiên giáng thế. Đẹp như á Chử giáng trần. Đẹp như hồng nga. Như tiên non bồng. Như người trong tranh. Hoa cười ngọc thốt. Hoa dung ngọc mạo. Hoa nhường nguyệt thẹn. Mắt phượng mày ngài. Mày tằm mắt phụng. Mặt hoa da phấn. Da ngà mắt phượng. Trắng như ngó cần. Quốc sắc thiên hương. Trắng như ngà. Trắng như trứng gà bóc. Chim sa cá lặn. Nghiêng nước nghiêng thành.

2. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5):

Hiên nhân quân tử. Chính nhân quân tử. Đức rộng tài cao. Đạo cao đức trọng. Đức cao vọng trọng.

3. Hiền hậu (5):

Hiền như hạt. Lành như hạt. Hiền như củ khoai. Hiền như Phật. Hiền như đất.

4. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10):

Giúp nón giúp toi. Hăng tâm hăng sản. Cảnh dưới đỡ cảnh trên. Làm phúc như làm giàu. Nhường cơm sẻ áo. Lá lành đùm lá rách. Chị ngã, em nâng. Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ. Thương người như thể thương thân. Dây bầu đeo dây bí, dây chị vịn dây em.

5. Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4):

Như bát nước đầy. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. Ăn đâu trả bổ. Uống nước nhớ nguồn.

6. Chung thủy trung thành (7):

Có thủy có chung. Có trước có sau. Có đầu có cuối. Dốc một lòng trông một đạo. Lòng son dạ sắt. Một lòng một dạ. Ăn trâu một coi.

7. Có tài trí, sáng suốt (5):

Hiên minh sáng trí. Văn hay chữ tốt. Đa mưu túc trí. Đa mưu túc kế. Đa văn quảng kiến.

8. Thật thà, ngay thẳng (8):

Ăn ngay nói thẳng. Ăn ngay ở lạnh. Lòng ngay dạ thẳng. Đốt thẳng lông ngay. Thẳng như ruột ngựa. Làm tôi ngay, ăn mày thật. Ngang bằng số ngay. So tay vạt nhọn.

9. Dừng cầm, bắt khuấy (3):

Anh hùng cái thế. Gan vàng dạ sắt. Đội trời đạp đất.

10. Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3):

Đồng cam cộng khổ. Chung lưng đấu cật. Chia ngọt sẻ bùi.

11. Đàm đang, chăm chỉ siêng năng (7):

Một nắng hai sương. Dầm sương dãi nắng. Buôn tảo bán lần. Buôn ngược bán xuôi. Buông dầm cầm chèo. Như con dao pha. Thức khuya dậy sớm.

12. Chắc chắn, cẩn thận (5):

Chắc như cua gạch. Chắc như gạo bỏ hũ. Nghĩ trước nghĩ sau. Nghĩ đi nghĩ lại. Nghĩ tới nghĩ lui.

13. Lễ phép (4):

Đi chào về hỏi. Đi kính về thưa. Gọi dạ bảo vâng. Trên kính dưới nhường.

14. Sang trọng, quyền quý (9):

Lên xe xuống ngựa. Phu quý phụ vinh. Chân hán chân hài. Quần là áo lượt. Ra giày vào dép. Chiều miến chân điều. Bát ngọc đĩa ngà. Bát sứ mâm son. Mâm vàng bát bạc.

15. Giàu có, no đủ (11):

Ruộng cả ao liền. Ba bò chín trâu. Chín đụn mười trâu. Gạo bỏ thóc đồng. Ruộng cả ao liền. Bạt thiên phú quý. Ruộng cả ao sâu. Ruộng sâu trâu nái. Vườn trên ao dưới. Toà ngang dãy dọc. Nhà ngói cây mít.

16. Tiết kiệm (2):

Ăn nhịn để dành. Ăn chặt để dành.

17. Chu đáo (4):

Có đầu có đuôi. Đến đầu đến cuối. Đến nơi đến chốn. Đến đâu đến đấy.

18. Sức khoẻ (9):

Chân đồng vai sắt. Đò da thắm thịt. Có da có thịt. Đồng gân thiết cốt. Gân đồng xương sắt.

Minh đồng da sắt. Khoẻ như vâm. Khoẻ như voi. Khoẻ như trâu.

19. Sống có hậu, sống phăng (4):

Ăn miếng chả, trả miếng nem. Hòn đất ném đi hòn chì ném lại. Ăn tám lạng trả nửa cân. Ăn cái rau trả cái dưa.

20. May mắn (5):

Lên như diều. Như diều gặp gió. Như cá gặp nước. Như cờ gặp gió. Như rồng gặp mây.

21. Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7):

Phượng đậu cành ngô. Chi Tấn tơ Tần. Hồ phụ lân nhi. Hồ phụ sinh hồ tử. Cha hiền con thảo. Phụ tử tử hiếu. Cha anh hùng, con hào hán.

Thành ngữ có hàm ý chế**1. Chế hình thức, dung mạo (28):**

Xấu như ma. Xấu như quỷ. Rồn lồi quá quýt. Ti hí mắt lơu. Rõ tổ ong bầu. Ma chê quỷ hờn. Bụng thúng cái lưng cánh phàn. Nửa người nửa ngòm. Đi vận mình xà, mặt sa chữ nãi. Mắt trắng môi thâm. Mắt sâu râu rậm. Rậm râu sâu mắt. Mắt ốc nhồi, môi chuối mẩn. Mắt xanh mò đô. Mặt củ da dơi. Đen như cột nhà cháy. Đen như củ tam thất. Đen như cuốc. Đen như trôn chảo. Đen như củ súng. Đen như than. Đen như quạ. Đen như bồ hóng. Béo như bồ sát cạp. Béo trương béo nứt. Béo như cun cút. Béo như trâu trương. Béo như bò mọng.

2. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14):

Hám danh háms lợi. Tham danh trục lợi. Tham quyền cố vị. Vợ năm gặp mời. Lòng tham không đáy. Uống nước cá cặn. Ăn khoai cá vò ăn chó cá lông. Ăn sâu ngạp cánh. Chó già giữ xương. Ăn như hủi ăn thịt mỡ. Ăn thì no cho thì tiếc. Ăn ngạp mặt ngạp mũi. Cá đầy giỏ vẫn tham con cá sậy. Chín đụn còn muốn một đụn nữa là mời.

3. Lười làm nhưng tham ăn (7):

Làm thì ốm, già còm thì siêng. Già gạo thì ốm, già còm thì khoẻ. Ban ngày ngồi lê, tối về

về xôi. Ăn như phát tầu, làm như trấu vãi. Ăn ở trần, mặc mặc áo. Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. Ăn như thợ ngõa, làm như à chơi trăng.

4. *Không biết điều, không biết người biết mình (29):*

Ăn mày đòi xôi gấc. Méo miệng đòi ăn xôi vô. Xấu máu đòi ăn của độc. Chó nhà nghèo đòi ăn mấm mực. Bụt xứ Nam chê oan chiêm. Éch ngồi đáy giếng. Mèo khen mèo dài đuôi. Éch mọc lông nạch. Chó chạy trước hươu. Chó chê mèo lắm lông. Chó đòi chê cứt nát. Chuột chủ chê khi rắng hôi. Đánh trống qua cửa nhà sấm. Chưa nóng nước đã đổ gọng. Chưa đổ ông nghề đã đe hàng tổng. Chó ghè có mỡ dăng đuôi. Bò gầy có mỡ dăng đuôi. Đốt hay nói chữ. Bọ chó mửa hắc. Cầm đuốc soi chân người. Đánh đu với tình. Cua sừng làm ghé. Già chơi trống bỏi. Thằng chết cái thăng khiêng. Lươn ngán lại chê chạch dài. Hơi có mã đã khoe mình đẹp. Bàng nhặng như nhặng vào chuồng tiêu. Đi củi mặt xuống đất, về cất mặt lên trời. Ba ngày té re, một ngày rắn cứt đã khoe âm âm.

5. *Vu lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18):*

Mượn gió bẻ măng. Té nước theo mưa. Đám dò giặt mẹt. Theo dóm ăn tàn. Theo voi ăn bã mía. Bớt cá hai tay. Thấy bớ đào mả. Ăn quen hén mũi. Khi vui thì vỗ tay vào. Gắn tre che một phía, gắn nứa bẻ một cây. Ăn thì chẳng nhớ tới ai, đến khi phải bồng cú tai mà sờ. Thuận buồm xuôi gió chén chủ chén anh, lên thác xuống ghềnh c... anh d... chú. Gió chiều nào che chiều ấy. Mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gặt. Giấy người nứa người tha hồ phết. Lúc được thì vỗ tay, khi gay thì chùng bước. Phải bồng mới mó đến tai. Thấy người sang bắt quàng làm họ.

6. *Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa (10):*

So hơn tính thiệt. Cầu an hưởng lạc. Bẻ ai người nẩy chổng. Cắt đó người giữ thời ta. Đánh lệnh giết bỏ người. Của người bỏ tất, của mình lạt buộc. Của người thì cứt chó, của mình thì vừng đen. Ăn cỗ đi trước lội nước theo sau. Của mình thì để của rẻ thì bòn. Của mình thì giữ bỏ họ. Của người thì để cho bỏ nó xôi.

7. *Không giữ danh dự, liêm sỉ (7):*

Kẻ cắp giả mồm. Tro như mặt thớt. Mặt tro trán bóng. Gái đi giả mồm. Vừa ăn cướp vừa la làng. Ăn cứt không biết thối. Bả chuột không hay lại hay ia bếp

8. *Thóc mách, buôn chuyện, không đĩnh đản (9):*

Xui nguyên giục bị. Đòn xóc hai đầu. Đòn càn hai mũi. Đói cơ mách léo. Ăn ráy ngứa miệng. Dâm bị thóc chọc bị gạo. Ăn cơm nhà nọ, khát cả nhà kia. Ăn cơm nhà nói chuyện hàng xóm. Ngồi lê đôi mách.

9. *Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3):*

Cạn tàu ráo máng. Chan tương đổ mè. Anh đóng danh lỗ đít.

10. *Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại (6):*

Cứt chim cu bôi khu bím bíp. Đồ nhớt cho nheo. Ngâm máu phun người. Gấp lừa bỏ tay người. Bỏ lừa tay người. Vu oan giá hoạ.

11. *Độc ác, nham hiểm (12):*

A hành ác nghiệt. Cú dối ăn con. Giết người không dao. Miệng hùm gan sói. Miệng hùm nọc rắn. Hùm thiêng rắn độc. Xuýt chó bụi rậm. Xui tré ăn cứt gà. Ném đá giấu tay. Đánh đá chó vãi cứt. Ác như cá sấu vũng Gầm. Cây sấp đổ lại nhân thêm riu. Chém cây sống trồng cây chết.

12. *Hung hãn tàn bạo (8):*

Giết người như ngoé. Đào mồ cuộc mả. Bóc áo tháo cây. Lật ổ đồ trứng. Ăn thịt người không tanh. Thương cẳng tay hạ cẳng chân. Già không bỏ nhỏ không tha. Trẻ không tha già không thương.

13. *Khinh người (5):*

Khinh người như mè. Khinh người như rác. Khinh người bằng nửa con mắt. Nhìn người nửa con mắt. Mực hạ vô nhân.

14. *Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12):*

Của trọng hơn người. Hết tiền tài nhân nghĩa tận. Tham vàng bỏ ngãi. Giàu chuộng kió vong. Giàu trọng khó khinh. Giàu là họ, khó người dung. Chị em nằm nem ba đồng. Người ghét của yêu. Gã bán so kẻ gốc rạ. So

góc rạ cả lấy nhau. Nhiều tiền thì thăm ít tiền thì phai. Còn tiền còn duyên còn nợ, hết tiền hết vợ hết chồng.

15. Đồ kỵ, hep hời, ganh ghét, định kiến với người khác (11):

Củ khô vợ mừng. Bò cười trâu ngã. Chọc gậy hánh xe. Qua cầu rút ván. Qua cầu cắt nhịp. Qua sông đốt đò. Vào lờm ra nguyệt. Chẳng ưa nói thừa cho bõ. Hàng thịt nguyệt hàng cá. Chẳng ưa thì dưa có dòi. Ghét nhau thì quả bõ hòn cũng vuông.

16. Ý thế, bắt nạt học lột người khác (10):

Đè đầu cười cổ. Đè đầu bóp cổ. Đa nhân hiệp quá. Bóp cổ bóp họng. Cá lớn nuốt cá bé. Cá mè đè cá chép. Cho một lột mời. Ma cũ bắt nạt ma mới. Cá vù lấp miệng em, cá hèm lấp miệng hũ. Chó cậy gân nhà gà cậy gân chuông.

17. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37):

Bạc như vôi. Bạc như rận. Bội nghĩa vong ân. Vong ân phụ nghĩa. Ăn xong quẹt mỏ. Ăn giầy bó bìa. Ăn mit bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ. Ăn đây nói đó. Ăn cây táo rào cây sung. Ăn mật trá gừng. Ăn quả và trả quả sung. Ăn ở hai lòng. Được chim bẻ ná, được cá quên nơm. Hết chay thầy đi đất. Khỏi rên quên thầy. Thay thầy đổi chủ. Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền. Con bò cha, đày tớ bỏ thầy. Xong chay quẳng thầy xuống ao. Được vắn hán thuyền. Được vải quên khăn. Có mới nới cũ. Có khế ế chanh. Có xương sông, phụ tình lá lốt. Có hoa sói, phụ tình hoa ngâu. Có the quên lụa, có vàng quên thau. Khỏi vòng cong đuôi. Qua rào võ vể. Qua sông, đấm b... vào sóng. No cơm, đấm b... vào củ. Thăm ván bán thuyền. Thay lòng đổi dạ. Vay ơn nhất thời, đòi oán tam đại. Vắt chanh liệng vỏ. Vắng sao hôm có sao mai. Vắng trăng có sao, vắng dào có li.

18. Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)

Ăn một nơi nấp một nơi. Ăn cơm nhà đi uống nước nhà o. Trước làm phúc sau tức bụng. Khi lành cho nhau ăn chấy khi dữ mắng nhau cạy nôi. Khi lành quạt giầy cũng cho, khi dữ quạt mo cũng đòi.

19. Ngụ đại, đùn độn (22):

Đốt đặc cán mai. Đốt đặc cán tấu. Đốt có đuôi. Đốt lòi đuôi. Đốt như bò vục chưa thành. Đốt như bò. Đốt như lửa. Ngụ như lợn. Ngụ như chó. Cạn như lòng bàn tay. Đánh lệnh giết bò nhà. Điếc không sợ súng. Dầu óc bã đậu. Học trước quên sau. Bụng cóc ngỡ bụng bò. Đại như vách. Dắt trâu chui ống. Áp cây dơi thò. Đười ươi giữ ống. Hết khôn đôn ra đại. Mở cửa cho gió lọt vào. Đánh dấu thuyền tìm guom.

20. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36):

Bạc đầu còn đại. Vải thua che mắt thánh. Bụng mắt bắt chim. Bụng tai trộm nhạc. Da chuột căng làm trống. Lạy ông tôi ở bụi này. Gửi mời cho hổ. Gửi mỡ cho meo. Gui trứng cho ác. Bán cá mũi thuyền. Chui đầu vào trống. Bào một dằng quàng một nẻo. Ăn vụng không biết chùi mềp. Một lần ngại tổn, bốn lần không xong. Chê thẳng một chai lấy thẳng hai nậm. Bán bò tậu ẻnh ương. Đánh đòn không sợ gậy. Cho áo còn tiếc dài. Chán gà nhà chuốc cò nội. Câu chuôm thả ao câu hào thả rãnh. Đau đẻ còn chờ sáng giăng. Ghét đứa trộm gà thiết tha phùng kẻ cắp. Ghét kẻ nói điêu, yêu người đồ vẩy. Hám lợi trước mắt quên họa sau lưng. Mùa hạ buôn bông mùa đông buôn quạt. Giận con bỏ chó đốt cả đồng rơm. Giận con rận đốt cái áo. Mua dây buộc mình. Bắt bọ bó tai mình. Đeo đòn gánh đè vai. Đan lồng nhót kiến. Đốt lửa chưa cháy. Bóc ngắn cắn dài. Châu châu thấy đồ lừa thì vào. Đương ở chỗ quang đâm quàng bụi rậm. Đường quang chẳng đi đâm quàng ngõ tối.

21. Bất tài vô dụng (17):

Đuôi gà cho vợ. Cành khô gõ mục. Cắn cơm không vỡ. Cậu ám sứt vôi. Chó cỏ rỗng đất. Bò đất ngựa gỗ. Chó khô mèo rạc. Giá áo túi cơm. Ăn hại đá khai. Cụt hơi ngắt cánh. Vén váy không nên. Gà què ăn quẩn cối xay. Đi cây trâu húc, đi xúc phải cọc. Có bột chẳng gột nên hồ. Ăn không nên đợi nói chẳng riên lời. Vắng mặt thì thiếu, có mặt thì thừa. Cháo tâm cũng hồng, cháo lòng cũng tro.

22. *Đôi trá, xáo quyết (39):*

Ăn không nói có. Ăn chùng nói vụng. Ăn gian ăn lận. Ăn thừa nói thiếu. Già nhân già nghĩa. Đôi trắng thay đen. Giấu ngược giấu xuôi. Giấu như mèo giấu cú. Buôn bươi bán bông. Buôn gian bán lận. Che mắt thế gian. Lừa già dối trẻ. Đan rập giật giảm. Đánh lận con đen. Đông đầy bán voi. Già hình già dạng. Già nhân già nghĩa. Già mận gieo đào. Ba que xò lá. Lừa thầy phản bạn. Ném đá giấu tay. Lá mặt lá trái. Lương thưng tráo đấu. Thẻ cá trẻ chui ống. Tiền hậu bất nhất. Ăn hơn nói kém. Ăn thật làm dối. Ăn thật làm già. Đi dối cha về nhà dối chủ. Miệng chào dơi, lạy trời đừng ăn. Mượn đầu heo nấu cháo. Bán đông buồng, buôn đông be. Giơ tay mặt, giật tay trái. Treo đầu dê bán thịt chó. Rơi nước mắt ớt, rót nước mắt hành. Hiền trước mặt làm giặc sau lưng. Đầu chày nói có, cuối chày nói không. Đi chợ ăn lời, đi chơi ăn quyết. Bán mướp đắng làm dưa, bán mặt cua làm cá.

23. *Già dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12):*

Mặt sứa gan lim. Bụng chua miệng ngọt. Mặt miệng gươm lòng. Khẩu Phật tâm xà. Giàu móc câu dây bụng. Đầu vuốt che nanh. Miệng mặt lòng dao. Mặt người bụng quỷ. Mặt người dạ thú. Miệng bồ tát, dạ lạt buộc. Miệng thơm thớt dạ ớt ngấm. Miệng nam mô bụng một bồ dao găm.

24. *Hèn nhát (3):*

Nhát như cáy. Nhát như thỏ đế. Miệng hùm gan sứa

25. *Máu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa (12):*

Như chó với mèo. Như chị dâu em chồng. Như mẹ chồng với nàng dâu. Buôn tranh bán cướp. Cãi nhau như chém chày. Cãi nhau như mổ bò. Gà cùng chuồng đá lẫn nhau. Gà cùng chuồng bôi mặt đá nhau. Gà nhà bôi mặt đá nhau. Hùm dói tranh mồi. Huỳnh đệ tương tàn. Trong anh em ngoài cờ bạc.

26. *Bè cánh, về hùa với nhau (4):*

Kéo bè kéo cánh. Cả bè đề cây nứa. Đua bè kéo cánh. Một đồng một cốt.

27. *Lười nhác (18):*

Ăn bơ làm biếng. Ăn không ngồi rồi. Ăn sẵn nằm ngửa. Đông miệng ít tay. Đi không về rồi. Đi muộn về sớm. Dài lưng tốn vải. Há miệng chờ sung. Lười chày nước. Lười như hủi. Lười chày thầy chày xác. Mồm miệng đỡ chân tay. Ăn thì có mó thì không. Điếc tai cày sáng tai họ. Đi cuộc đau tay, đi cày mồi gối. Sáng rửa cửa, trưa mài đục, tối giục nhau về. Làm không dụng xác, vác không dụng vai. Thảng ba đau máu, thảng sáu đau lưng.

28. *Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5):*

Một tác đến trời. Ba hoa chích choè. Thiên hô bát sát. Thùng rỗng kêu to. Trăm voi không được bát nước xáo.

29. *Huyền hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14):*

Bắc bạc cửa quyền. Bắc bạc làm cao. Diểu võ dương oai. Cậy sắc khoe tài. Khinh thế ngạo vật. Dao to búa lớn. Giơ nanh giơ vuốt. Giữ giá làm cao. Coi trời bằng vung. Tự cao tự đại. Phồng mang tron mắt. Xung hùng xung bá. Chỉ khoe chì nặng hơn đồng. Khinh khinh như chính mồm thối.

30. *Ngang bướng (8):*

Cứng đầu cứng cổ. Cà cuồng lợi ngược. Cãi chày cãi cối. Đầu trâu mặt ngựa. Chó đen giữ mực. Chứng nào tật đấy. Đầu bò đầu bươu. Cà cuồng chết đến dit còn cay.

31. *Vó lẻ (6):*

Hỗn như gấu. Hỗn như chó. Đám chuông tr ước mặt thầy. Gấn chùa gọi bụt bằng anh. Cha trờ ra trờ vào, con ngồi cao gọi với. Cha bưng mâm con ngồi cỗ nhất.

32. *Keo kiệt đến mức bản tiện (14):*

Suy đồng tinh lạng. Rán sành ra mỡ. Mỏ mèo lấy mỡ. Đãi cứt sáo lấy hạt da. Đãi cứt gà lấy tằm. Bòn gio đãi sạn. Ăn cướp cơm chim. Buộc cổ mèo treo cổ chó. Vắt cổ chày ra nước. Bơ bơ như ông Bạ giữ ấn. Đóng cửa đi ăn mày. Bòn như Định Công bòn vàng. Rượu làng thì uống, rượu mua thì dừng. Đo lọ nước mắm đếm củ dưa hành.

33. *Thô tục bản tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14):*

Ăn bốc đá đứng. Ăn vụng xó bếp. Ăn xó mó niêu. Ăn liều tiêu bậy. Ăn như hùm đồ đồ. Ăn thô nói tục. Ăn tục nói khoác. Ăn như mò khoét. Ăn thũng nổi trôi rế. Ăn thũng bắt chi thình. Ăn từ trong bếp ăn ra. Bốc gió mà trâu. Xoi xoi như thầy bói múc canh. Đi đầu ghe đá tề xuống biển. Rượu cả vò, chó cả con. Ăn bữa ăn bãi ăn hại của trời. Đom đóm sáng đặng đít, chuột chủ ia cửa hang.

34. *Hoang phí (11):*

Ăn hoang phá hoại. Ăn tiêu như phá. Ăn tàn phá hại. Ăn như quý phá nhà chay. Kiếm được một muồn ăn mời. Kiếm một tiêu mời. Tiêu tiền như rác. Ném tiền qua cửa sổ. Xấn tay áo đốt nhà táng.

35. *Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13):*

Dem con bỏ chợ. Lụt thì lụt cả làng. Bỏ lái buồng sào. Đánh trống bỏ dùi. Cơm nhà chùa mùa tối ngày. Ăn ngồi tựa vách, có khách báo ngụ cư. Lang lảng như chó cái trốn con. Lang lảng như chó phải dùi đục. Đình đám người mẹ con ta. Khác máu tanh lòng. Không đẻ không thương. Sống chết mặc bay tiền thầy bỏ túi. Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại.

36. *Bừa bãi, tùy tiện cấu thả (13):*

Ăn chung ở chạ. Ăn vụng bỏ vãi. Bật nháo chi khươn. Cua nhà nọ rọ nhà kia. Buồng quăng bỏ vãi. Gặp đâu ăn đấy. Thấy đâu bắt đấy. Vui đâu chầu đấy. Ba xôi nhồi một chõ. Chớp nháo đồ nháo. Láo nháo như cháo trộn với cơm. Lạo xạo như gạo trộn khoai. Cái ách bỏ dây, cái cày bỏ đó.

37. *Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19):*

Yếu như sên. Xơ vai rứt cổ. Da bọc xương. Minh hạc xác ve. Gầy như cò hương. Gầy như ống sậy. Gầy như con cá mắm. Gầy như que củi. Gầy như con nhái bén. Gầy như con hạc. Gầy như xác ve. Mặt xanh nanh vàng. Mặt búng da chì. Mặt xanh như tàu lá. Mặt xanh như đít nhái. Bụng ống đít beo. Sâu đầu mọt đít. Đầu gối quá tai, đầu vai quá cằm. Cổ ngồng mình gầy chân cong vòng thúng.

38. *Làm những việc vô nghĩa (5):*

Vẽ rắn thêm chân. Giáo nửa dâm vườn hoang. Vạch tranh tìm ngựa. Leo cây dò cá. Chọc cứt ra mà ngửi.

39. *Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11):*

Tiền có ít thịt muốn nhiều. Được đầu voi lại đòi đầu ngựa. Được con chị đòi con em. Được con diếc tiếc con rô. Được voi đòi tiền. Có cá mời đòi cá chiên. Có cháo đòi chè. Có hạt châu lại đòi ngọc báu. Kén cả chọn canh. Bưởi cũng tham cam cũng muốn. Con rô cũng tiếc con diếc cũng muốn.

40. *Hay kêu ca, xì sự không rõ ràng, gây khó chịu (10):*

Lè nhè như chè thiêu. Dây cà ra dây muống. Trảng giang đại hải. Lũng búng như ngậm hột thị. Âm ở hội tề. Kề lẽ con cá con kê. Dầm dẳng như cẳng bò thui. Nhảm nhảm như chó cắn ma. Lai dai như chó nhai giẻ rách. Lèo nhèo như mèo vật đồng rom.

41. *Dờ dằng, không ra cái gì, gây khó chịu (14):*

Dờ chàng dờ đục. Dờ chợ dờ quê. Dờ quê dờ tình. Dờ giảng dờ đèn. Dờ dơi dờ chuột. Dờ đục dờ trong. Dờ hồ dờ cháo. Dờ ngô dờ khoai. Dờ ông dờ thẳng. Dờ trắng dờ đen. Dờ đục dờ trong. Đầu Ngô mình Sở. Lẳng nhẳng như hai thẳng một khổ. Dơi không ra dơi chuột không ra chuột.

42. *Soi mói người khác (3):*

Bới bèo ra bọt. Bới lông tìm vết. Dòm như cú dòm nhà bệnh.

43. *Vụng vè, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10):*

Chém to kho như. Chặt to kho mận. Vụng thối vụng nát. Vụng miệng biếng chân. Vụng ăn vụng nói. Đại mồm đại miệng. Làm như mèo mưa. Đứng vỡ nồi, ngồi vỡ niêu. Đánh chó không nể chủ nhà. Ăn không biết trở đầu đũa.

44. *Hành vi không bình thường, đáng chê (6):*

Đòng đánh như đồng cân. Lừ đừ như ông từ vào đền. Đùng đình như chình trôi sông. Léo nhéo như mỡ réo quan viên. Oai oái như phủ Khoái kêu cơm. Âm oái như gái lấy chung chồng.

45. *A dua, hắt chước dua đòi (9):*

Thuyền đua lái cũng đua. Ai nói sao làm vậy. Bả chước như khi. Bả chước Tây thì. Dây lang bò, rau muống cũng bò. Voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng. Voi đú, chó đú, lợn sề cũng hộc. Gà người gáy gà ta cũng te te. Thấy người ta ăn khoai mình vác mai đi đào.

46. *Dựa dẫm người khác, ăn sắn, ý lại (11):*

Ăn vương nương phật. Cơm nhờ áo vợ. Dựa hồn dựa cốt. Khi mượn oai hùm. Cáo mượn oai hùm. Bò con theo mẹ. Lắm sãi không ai đóng cửa chùa. Bắc nước chờ gạo người. Rượu cheo, cháo thi, nghe hát nhờ. Dựa hơi hùm, vênh râu cáo. Mượn oai hùm rung nhất khi.

47. *Liều lĩnh (11):*

Bản trời không vãn tự. Bôi cứt đầu phật. Cầm gậy chọc trời. Trúng chọi đá. Châu châu đá voi. Chó đại cắn càn. Chó cùng rút dậu. Mỏ dái ngựa. Vuốt râu hùm. Chim chích ghẹo bồ nông. Chém tre chẳng dè đầu mặt.

48. *Không chung thủy, đoạn chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6):*

Sớm đào tối mặn. Trên Bộc trong dâu. Trốn chúa lộn chồng. Gian phu dâm phụ. Chồng ngày vợ bữa. Ông ăn chả bà ăn nem.

49. *Ứng xử kém cỏi (3):*

Giận cá chém thớt. Bệnh con lon xon mắng láng giềng. Bệnh con lon xon mắng người.

50. *Làm các tệ nạn xã hội (8):*

Buôn phán bán hương. Bán thịt buôn người. Làm dơi làm chuột. Đĩ rạc đĩ rài. Rượu chè cờ bạc. Buôn thần bán thánh. Chồng đánh bạc, vợ đánh bài. Đưa người cửa trước rước người cửa sau.

51. *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24):*

Ngựa quen đường cũ. Mèo má gà đồng. Năm cha ba mẹ. Mồm năm miệng mười. Giòn cười tươi khóc. Hồ chết chẳng hết vắn. Ăn ngon nói hớt. Rách giời rơi xuống. Hư thân mất nét. Đi hôm về tất. Chưa học làm xã đã đòi ăn bớt. Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến. Họ nhà tôm lợn cứt lên đầu. Đói ăn vụng túng làm càn. Bòn nơi khô rách dãi nơi quần hồng. Cướp quan thì tha cướp ma thì bắt. Giặc chẳng bắt, đi bắt thầy tu. Ăn hàng con gái đãi hàng hà lão. Bắt chuột không hay lại hay ia bép. Đánh chết nết không chừa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. NXB Văn hóa - Thông tin, 1998.
- [2] Nguyễn Lục, Lương Văn Đăng, *Thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 1978.
- [3] Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm KHXH-NV quốc gia, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1986.

Criticizing and praising man implication in Vietnamese idioms

Vu Duc Nghiêu, Nguyen Thi Dung

College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

This paper deals with 779 idioms that have not only representational meanings but also praising implication and critical implication from speakers to targeted persons. We found that:

137 idioms that have a praising implication embrace 76 idioms that have a praising implication of quality, personality, attitude and 61 idioms that have praising implications of personal attributes of physical appearance. Generally speaking, representational meanings of idioms that have praising implications are abstractive and conditioning.

642 idioms with critical implications embrace 595 idioms that have critical implications of quality, personality, knowledge, behavior, attitude and 47 idioms that have critical implications of personal physical appearance.

In terms of formal structure, comparative idioms such as “kình kình như chình mắm thối”(as disdainful as heavily stale fish-sauce) takes up a very small portion (107/ 779 idioms). The rest 672 idioms, are all metaphorical ones. For example: “theo dom an tan” (live at other people's expense [opportunism]).

The meaning manifestations of idioms with critical implications are very delicate, figurative and sharp.

The discussion in this paper is expected to partly shows Vietnamese people's linguistic expressions of perceptions about aesthetic, morality, or about their world outlook, their conception of life, through one part of their vocabulary - idioms.